TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 2** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 391/2025/DSST
Ngày: 28/8/2025
V/v:"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo

2. Bà Nguyễn Thị Chi

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Trí – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 470/2025/TLST-DS ngày 10/3/2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2025/QĐXXST-DS ngày 08/7/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1051/2025/QĐST-DS ngày 01/8/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S

Địa chỉ: số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn B (Theo Giấy ủy quyền số 277/2024/UQ-TT.XLN ngày 17/01/2025)

(Ông B có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Phạm Thành N, sinh năm 1977

Thường trú: Tổ 6, Đông Mạc, xã Lộc Hà, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định (nay là phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình).

Địa chỉ cư trú (theo hợp đồng): 21/5 Đường 10, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường Linh Xuân, Thành phố Hồ Chí Minh).

(ông N vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày:

Ngày 02/6/2012, ông Phạm Thành N có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 100.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất là 2,766%/tháng. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông Phạm Thành N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 9.147.125.124 đồng.

Lãi được tính trên từng giao dịch phát sinh theo từng ngày và theo lãi suất Ngân hàng áp dụng vào từng thời điểm khác nhau (Điều 23 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ông Phạm Thành N phải chịu các khoản phí theo quy định trong Điều 25 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, chi tiết lãi, phí trong sao kê tóm tắt. Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Phạm Thành N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 9.228.938.310 đồng. Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo Điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông Phạm Thành N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông Phạm Thành N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 11/7/2024 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24.4 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 44.138.900 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Tính đến ngày 07/7/2025, ông Phạm Thành N còn nợ các khoản sau (chi tiết lãi quá hạn, dư nợ trong sao kê tóm tắt đính kèm):

Nợ gốc: 110.917.237 đồng;

Lãi quá hạn: 55.530.438 đồng;

Tổng cộng : 166.447.675 đồng

Số tiền lãi quá hạn được tính trên số tiền nợ gốc 110.917.237 đồng với lãi suất quá hạn là 4,15%/ tháng (2,766% x 150%) từ ngày ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn cho đến hiện tại.

Mặc dù Ngân hàng đã thường xuyên đôn đốc, nhiều lần làm việc trực tiếp với ông Phạm Thành N, yêu cầu có trách nhiệm thanh toán ngay khoản nợ quá hạn, đồng thời Ngân hàng cũng tạo điều kiện về mặt thời gian để trả nợ, tuy nhiên ông Phạm Thành N vẫn chưa thanh toán khoản nợ vay quá hạn cho Ngân hàng, vi phạm các điều khoản đã qui định tại Hợp đồng đã ký.

Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Thành N phải trả ngay cho Ngân Hàng TMCP S tổng số tiền nêu trên; ông Phạm Thành N có trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 08/7/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

2. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh nơi cư trú, thực hiện niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với ông Phạm Thành N để tham gia tố tụng trong vụ án nhưng ông N không có mặt tại Tòa án nên không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn B đã nộp đơn xin xét xử vắng mặt và có bản tự khai, bản tóm tắt sao kê với thẻ tín dụng của ông N tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 174.424.423 đồng; trong đó: dư nợ gốc là 110.917.237 đồng; Lãi quá hạn: 63.507.186 đồng. Ông N có trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án nguyên đơn tham gia tố tụng tại tòa án thực hiện đúng qui định tại Điều 70, Điều 71, Điều 76 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Đối với bị đơn: Chưa thực hiện đúng qui định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số nợ gốc, lãi phát

sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết; Bị đơn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Nguyên đơn cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.

Án phí sơ thẩm: Bị đơn phải đóng án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập hợp lệ đối với bị đơn là ông Phạm Thành N đến Tòa án nhưng ông N không có mặt tại Tòa để tham gia tố tụng trong vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt không lý do lần thứ hai tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn B có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 237, khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo kết quả xác minh nơi cư trú: Văn bản số 105/CV-CAP ngày 14/5/2025 của Công an phường Lộc Hà, tỉnh Nam Định cung cấp thông tin công dân Phạm Thành N đăng ký thường trú tại Tổ 6, Đông Mạc, xã Lộc Hà, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, gia đình cung cấp thông tin hiện công dân không sinh sống tại địa phương, ông N đang sinh sống và làm việc tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; Phiếu xác minh ngày 26/3/2025 tại Công an phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức thể hiện thông tin ông Phạm Thành N không có thông tin thường trú, tạm trú, cư trú tại 21/5 Đường 10, phường Linh Trung, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, nguyên đơn căn cứ theo địa chỉ của ông N cung cấp tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng là có căn cứ xác định nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn. Ông N thay đổi địa chỉ chỗ ở nhưng không thông báo với chính quyền địa phương và Ngân hàng (người mình có nghĩa vụ) thì được coi là cố tình giấu địa chỉ theo điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh).

2.2 Xét yêu cầu của đương sự:

Xét yêu cầu của Ngân hàng TMCP S về việc buộc ông Phạm Thành N phải trả số tiền tạm tính đến thời điểm xét xử ngày 28/8/2025 là 174.424.423 đồng; trong đó: dư nợ gốc là 110.917.237 đồng; Lãi quá hạn: 63.507.186 đồng. Ông N có trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp gồm: Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân ngày 26/5/2012 (phê duyệt ngày 02/6/2012) và văn bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng, bảng sao kê tín dụng, có căn cứ xác định ông Phạm Thành N được Ngân hàng TMCP S cấp thẻ tín dụng với số thẻ 472075-4811. Do quá trình sử dụng thẻ, ông N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ tín dụng của ông N kể từ ngày 11/7/2024, chốt số nợ gốc là 110.917.237 đồng và chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn.

Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và các mục 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S thì ông Phạm Thành N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, nên yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông N phải trả cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến thời điểm xét xử là 174.424.423 đồng; trong đó: dư nợ gốc là 110.917.237 đồng; Lãi quá hạn: 63.507.186 đồng, số tiền lãi sẽ được tiếp tục tính với lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng đến khi thi hành án xong là có cơ sở chấp nhận.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tiền lãi nợ quá hạn được tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân ngày 26/5/2012 (phê duyệt ngày 02/6/2012); văn bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S được ký kết giữa Ngân hàng và ông N.

2.3 Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận toàn bộ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UB-TVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã đóng. Bị đơn là ông Phạm Thành N phải chịu án phí theo quy định pháp luật trên số tiền của nguyên đơn khởi kiện được Tòa án chấp nhận, cụ thể là 8.721.221 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 153, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S.

Buộc ông Phạm Thành N phải trả cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tạm tính đến ngày 28/8/2025 là 174.424.423 đồng; trong đó: dư nợ gốc là 110.917.237 đồng; Lãi quá hạn: 63.507.186 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, tiền lãi nợ quá hạn được tiếp tục phát sinh theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân ngày 26/5/2012 (phê duyệt ngày 02/6/2012); văn bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S được ký kết giữa Ngân hàng và ông N.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S không phải chịu án phí, được hoàn lại số tiền đã đóng là 3.417.206 (ba triệu bốn trăm mười bảy ngàn hai trăm lẻ sáu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0083637 ngày 07/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn là ông Phạm Thành N phải chịu án phí theo quy định pháp luật là 8.721.221 (tám triệu bảy trăm hai mươi mốt ngàn hai trăm hai mươi mốt) đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, 7a Điều 9 Luật thi hành

án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV2-TP.HCM;
- THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Vương